THỰC TRẠNG TỔ CHỨC BỘ MÁY, BIÊN CHẾ VÀ PHƯƠNG ÁN SÁT NHẬP CÁC TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG TÂN PHONG

(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /8/2026 của UBND phường Tân Phong)

TT	Xã/ Phường	Cấp học	Tên trường	Số lượng điểm trường hiện nay	TRƯỚC SẮP XẾP, SÁP NHẬP																				Dự kiến phương án sắp xếp	SAU SẮP XẾP, SÁP NHẬP																							
					Quy mô học sinh						Số biên chế được giao				Số biên chế có mặt											Dự kiến sau sắp xếp		Số lượng điểm trường sau sắp xếp	Quy mô học sinh						Định mức biên chế viên chức								Số lượng biên chế dự kiến giao			Số lượng biên chế dự kiến có mặt trong năm học 2026-2027											
					Mầm non		Tiểu học		THCS						Viên chức											Cấp học	Tên trường		Mầm non		Tiểu học		THCS		Viên chức												Viên chức									
					Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Tổng	Viên chức	Hợp đồng lao động	Tổng	Tổng số VC	Hiệu trưởng	Phó HT	GV MN	GV TH	GV THCS	GV tổng phụ trách	Nhân viên hành chính	Hợp đồng lao động				Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Tổng số VC	Hiệu trưởng	Phó HT	GV MN	GV TH	GV THCS	GV tổng phụ trách	Nhân viên hành chính	Tổng	Viên chức	Hợp đồng lao động	Tổng	Tổng số VC	Hiệu trưởng	Phó HT	GV MN	GV TH	GV THCS	GV tổng phụ trách	Nhân viên hành chính	Hợp đồng lao động
1	Tân Phong	Mầm non	Mần non Tân Phong	1	12	280					**38**	33	5	**37**	32	1	2	28				1	5	Sáp nhập 04 trường MN Tân Phong, MN Hoa Hồng, MN Sao Sáng, MN Nùng Nàng	**Mầm non (02 trường)**	**Trường MN Tân Phong**	8	41	944					**113**	1	4	92			16	**133**	115	18	**133**	115	1	4	104			6	18
2			Mầm non Hoa Hồng	2	11	237					**41**	35	6	**40**	34	0	2	30				2	6																														
3			Mầm non Sao Sáng	1	6	136					**23**	19	4	**23**	19	1	2	15				1	4																														
4			Mầm non Nùng Nàng	4	12	291					**33**	30	3	**33**	30	1	2	25				2	3																														
5			Mầm non Đông Phong	1	11	241					**34**	30	4	**33**	29	1	2	25				1	4	Sáp nhập 04 trường MN Đông Phong, MN Họa Mi, MN San Thàng, MN Bản Giang		**Trường MN Đông Phong**	10	48	991					**129**	1	4	108			16	**138**	120	18	**137**	120	1	4	108			7	17
6			Mầm non Hoạ Mi	1	10	210					**33**	29	4	**33**	29	1	2	24				2	4																														
7			Mầm non San Thàng	2	12	260					**39**	33	6	**40**	34	1	2	29				2	6																														
8			Mầm non Bản Giang	6	15	280					**33**	29	4	**32**	29	1	2	24				2	3																														
9		Tiểu học	Tiểu học Tân Phong	1			22	784			**42**	39	3	**41**	38	1	2		32			3	3	Sáp nhập TH Tân Phong, TH Số 2	**Tiểu học (02 trường)**	**Trường TH Tân Phong**	2			43	1545			**82**	1	2	—	64	—	1	14	**83**	77	6	**82**	76	1	2	—	67	—		6	6
10			Tiểu học Số 2	1			21	761			**41**	38	3	**41**	38	1	2		32			3	3																														
11			Tiểu học Kim Đồng	1			20	708			**38**	35	3	**38**	35	1	2		30			2	3	Sáp nhập TH Kim Đồng, TH San Thàng, TH Bản Giang		**Trường TH Đông Phong**	7			59	1634			**113**	1	3	—	88	—	1	19	**114**	105	9	**113**	104	1	3	—	90	—		10	9
12			Tiểu học San Thàng	2			20	532			**40**	36	4	**40**	36	1	2		29			4	4																														
13			Tiểu học Bản Giang	4			19	394			**36**	34	2	**35**	33	1	2		26			4	2																														
15		THCS	THCS Bản Giang	1					9	307	**24**	22	2	**24**	22	1	1			17		3	2	Sáp nhập trường THCS Bản Giang, THCS Tân Phong, THCS San Thàng, THCS Đông Phong	**Trung học cơ sở (01 trường)**	**Trường THCS Tân Phong**	4							**153**	1	4	—	—	119	1	28	**147**	136	11	144	133	1	4	—	—	115		13	11
17			THCS Tân Phong	1					26	1311	**54**	51	3	**53**	50	1	2			43		4	3																														
16			THCS San Thàng	1					12	422	**29**	26	3	**29**	26	1	1			21		3	3																														
18			THCS Đông Phong	1					16	763	**37**	34	3	**36**	33	1	1			28		3	3																														
14		Trường liên cấp (TH&THCS)	Tiểu học và THCS Nùng Nàng (cấp TH)	1			14	365			**27**	27		**30**	27		1		22			4	3	Giữ nguyên hiện trạng	**Trường liên cấp PTDTBT TH&THCS (01 trường)**	**Trường PTDTBT TH&THCS Nùng Nàng**	1			14	365			**49**	1	2	—	21	15	1	9	**48**	45	3	**48**	**45**	1	2	—	22	16		4	3
			Tiểu học và THCS Nùng Nàng (cấp THCS)						8	289	**21**	18	3	**18**	18	1	1			16																														
Tổng cộng				**32**	**89**	**1935**	**116**	**3544**	**71**	**3092**	**663**	**598**	**65**	**656**	**592**	**17**	**33**	**200**	**171**	**125**		**46**	**64**				**32**	**89**	**1935**	**116**	**3544**	**71**	**3092**	**639**	**6**	**19**	**200**	**173**	**134**	**5**	**102**	**663**	**598**	**65**	**657**	**593**	**6**	**19**	**212**	**179**	**131**		**46**	**64**